



**CÔNG TY CỔ PHẦN
EVN QUỐC TẾ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2016 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom theo Quyết định số 119/QĐ-SGDHN ngày 20/02/2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán EIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 28/02/2017.

Vốn điều lệ: 366.771.450.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2017: 366.771.450.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.6255656
- Fax: (84) 0236.3633991
- Website: www.evni.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thử nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2017 là 17 người. Trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|---|
| • Ông Trương Quang Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/01/2015 |
| • Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013 |
| • Ông Võ Văn Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013
Miễn nhiệm ngày 24/3/2017 |
| • Ông Hoàng Xuân Quý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/01/2015
Miễn nhiệm 16/6/2017 |
| • Ông Trương Quang Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2017 |
| • Ông Lê Vũ Ninh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/7/2017 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Bà Đinh Hải Ninh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/4/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
Miễn nhiệm ngày 27/04/2017 |
| • Ông Đồng Quốc Cường | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2013 |
| • Bà Vũ Hương Trà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/4/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|--|---|
| • Ông Trương Quang Minh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/01/2015 |
| • Ông Lê Vũ Ninh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/7/2017 |
| • Ông Hoàng Xuân Quý | Phó Tổng Giám đốc
Kiêm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/01/2015
Bổ nhiệm ngày 01/08/2011
Miễn nhiệm ngày 11/7/2017 |
| Phạm Thị Thủy | Phó phòng phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 11/7/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 75 - B0, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 888; Fax: +84 (236) 3 655 867; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 880/2017/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 10/08/2017 của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19a và Thuyết minh số 29, tại thời điểm thành lập (năm 2007), Công ty là chủ đầu tư của dự án thủy điện Hạ Sê San 2. Năm 2013, toàn bộ chi phí thực hiện dự án này (số tiền: 231.146.788.190 đồng) đã được đem góp vốn vào Công ty TNHH Hạ Sê San 2. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án nêu trên đến ngày 31/12/2016 là 766.890.760 đồng hiện vẫn còn theo dõi tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (mã số 416) mà chưa được phản ánh vào kết quả kinh doanh là chưa phù hợp quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.
- Như trình bày tại điểm (a), (b) của Thuyết minh số 29, biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi (MoU) của dự án thủy điện SeKong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào không tiếp tục được gia hạn. Tuy nhiên, giá trị đầu tư thực tế của các dự án trên tính đến thời điểm 30/06/2017 là 15.888.141.751 đồng (Dự án thủy điện SeKong: 8.720.911.108 đồng; Dự án thủy điện Nậm Mô 1: 7.167.230.643 đồng) vẫn còn phản ánh tại khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang". Hiện nay, Công ty đang đề nghị chính phủ Lào cho phép ký hợp đồng phát triển dự án (PDA) mà không cần gia hạn MoU để tiếp tục thực hiện dự án Nậm Mô 1.

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 59 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.666.919.256	93.054.905.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.739.335.594	813.018.811
1. Tiền	111		189.335.594	63.018.811
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.550.000.000	750.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		79.183.000.000	75.178.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	79.183.000.000	75.178.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.904.162.516	8.400.226.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	186.118.096	351.063.000
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.718.044.420	8.049.163.000
IV. Hàng tồn kho	140		2.083.685.877	2.393.729.021
1. Hàng tồn kho	141	9	2.083.685.877	2.393.729.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.756.735.269	6.269.931.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.195.340	31.335.394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.342.882.529	5.829.938.914
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	408.657.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		317.309.105.332	315.027.967.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.015.850.180	46.203.148.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.879.850.180	8.067.148.677
- Nguyên giá	222		13.544.091.334	13.544.091.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.664.241.154)	(5.476.942.657)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	38.136.000.000	38.136.000.000
- Nguyên giá	228		38.174.721.745	38.174.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(38.721.745)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.146.466.962	37.678.030.875
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	40.146.466.962	37.678.030.875
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		231.146.788.190	231.146.788.190
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	231.146.788.190	231.146.788.190
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		406.976.024.588	408.082.873.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.679.319.079	32.566.229.320
I. Nợ ngắn hạn	310		30.679.319.079	32.566.229.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.465.961.103	31.465.961.103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	841.002.649	427.042.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	201.770.757	86.894.624
4. Phải trả người lao động	314		134.433.661	577.330.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	14.900.000	9.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.090.909	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.160.000	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376.296.705.509	375.516.643.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	376.296.705.509	375.516.643.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.771.450.000	366.771.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	19	766.890.760	766.890.760
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	8.758.364.749	7.978.303.202
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.978.303.202	7.027.625.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		780.061.547	950.677.352
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		406.976.024.588	408.082.873.282



Tổng Giám đốc

Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Thủy

Người lập

Nguyễn Thị Mai Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	2.199.220.585	1.185.745.074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		2.199.220.585	1.185.745.074
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.791.076.734	894.191.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		408.143.851	291.553.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.836.946.116	2.914.449.890
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.174.330.606	2.474.224.068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.070.759.361	731.779.778
11. Thu nhập khác	31	24	9.403.409	5.454.545
12. Chi phí khác	32	25	20.978.539	-
13. Lợi nhuận khác	40		(11.575.130)	5.454.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.059.184.231	737.234.323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	279.122.684	180.012.588
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		780.061.547	557.221.735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	21	15
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	21	15



Tổng Giám đốc

Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Thủy

Người lập

Nguyễn Thị Mai Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.059.184.231	737.234.323
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	11	187.298.497	401.647.650
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(2.836.946.116)	(2.914.449.890)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.590.463.388)	(1.775.567.917)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.439.782	19.293.555
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	310.043.144	95.962.639
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.925.183.873)	(2.132.955.540)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		26.140.054	(5.061.221)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(240.849.052)	(102.640.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.363.873.333)	(3.900.968.969)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(75.183.000.000)	(30.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	71.178.000.000	33.800.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8; 21	8.295.190.116	2.311.869.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.290.190.116	6.111.869.890
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		926.316.783	2.210.900.921
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	813.018.811	1.272.260.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.739.335.594	3.483.161.402



Tổng Giám đốc

Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Thùy

Người lập

Nguyễn Thị Mai Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01/10/2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019858 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần EVN Campuchia đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 vào ngày 21/5/2008, đổi tên thành Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và chuyển trụ sở chính đến Thành phố Đà Nẵng ngày 01/10/2008. Ngày 25/9/2008, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232. Cho đến hiện nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2016 với mã số doanh nghiệp 0102379203. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 119/QĐ-SGDHN ngày 20/02/2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán EIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 28/02/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Quản lý dự án.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước;
- Dạy nghề: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Giám sát thi công xây dựng; Hoàn thiện công trình thủy điện;
- Quản lý dự án; Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Xây dựng, vận hành các công trình điện; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan trực tiếp đến công trình Thủy điện Hạ Sê San 2 không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh và được theo dõi tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất lâu dài và tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng Website	Đã khấu hao hết
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động tư vấn, giám sát thi công xây dựng và cho thuê văn phòng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	121.932.000	15.085.000
Tiền gửi ngân hàng	67.403.594	47.933.811
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	1.550.000.000	750.000.000
Cộng	1.739.335.594	813.018.811

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	79.183.000.000	75.178.000.000
Cộng	79.183.000.000	75.178.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty truyền tải điện 2	39.130.000	351.063.000
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	87.368.393	-
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	39.619.703	-
Công ty CP xây dựng EVN quốc tế 1	20.000.000	-
Cộng	186.118.096	351.063.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.792.419.000	-	7.250.663.000	-
Công đoàn Công ty CP EVN Quốc tế	9.000.000	-	9.000.000	-
Chi chờ xử lý (*)	784.500.000	-	784.500.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.368.420	-	5.000.000	-
Tạm ứng	127.757.000	-	-	-
Cộng	2.718.044.420	-	8.049.163.000	-

(*) Là chi phí tư vấn lập đề án “Kết nối lưới điện Việt Nam – Lào – Campuchia giai đoạn đến 2015 có xét triển vọng đến năm 2025” thực hiện theo văn bản số 3177/EVN-KH ngày 01/7/2008 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN). Để thực hiện nhiệm vụ này, Công ty đã ký hợp đồng tư vấn lập đề án với Viện năng lượng. Ngày 05/6/2009, EVN đã có văn bản 2292/EVN-DT về việc nghiệm thu đề án; Theo đó, EVN đã phối hợp với Viện năng lượng tổ chức nghiệm thu, quyết toán đề án. Hồ sơ tài liệu liên quan cũng đã được chuyển giao cho cơ quan thực hiện Dự án mới (là Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia). Cho đến nay, Công ty đã nhiều lần đề nghị EVN thanh toán chi phí tư vấn lập Đề án nêu trên nhưng không nhận được phản hồi. Ngày 28/12/2015, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc dừng triển khai đề án và giao cho Ban Điều hành đàm phán với Viện năng lượng để giảm giá trị quyết toán. Thực hiện chỉ đạo của HĐQT, ngày 23/11/2016, EVNI và Viện Năng lượng đã thống nhất giảm 30% giá trị quyết toán (còn 549.150.000 đồng) đồng thời với việc EVNI phải thanh toán ngay khoản nợ còn lại của dự án là 274.150.000 đồng. Hội Đồng Quản Trị EVNI sẽ tiếp tục xem xét việc này sang năm 2018 khi có thêm thông tin về Dự án Hạ Sê San 2 và/hoặc EVNI có nguồn thu ổn định từ các dự án khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	2.083.685.877	-	2.393.729.021	-
+ Tư vấn giám sát gói thầu "Hệ thống cấp nước thô GĐ1" thuộc Trung tâm điện lực Duyên Hải, Trà Vinh	526.243.511		762.838.418	
+ Tư vấn giám sát gói thầu "Khu quản lý vận hành GĐ1" thuộc Trung tâm điện lực Duyên Hải, Trà Vinh	632.966.751		970.352.407	
+ Tư vấn QL A dự án điện gió lĩnh Bến Tre	171.752.489		148.041.328	
+ TVGS nạo vét kênh tưới hoàn và bãi thải ND Quảng Ninh	-		19.438.899	
+ TVGS xây lắp nâng công suất trạm BA 220KV Hòa Khánh	-		25.912.927	
+ TVGS NCS MBA 110kv - 25MVA tại các trạm BA 220KV Quận 3, Hòa Khánh	-		114.851.819	
+ TVGS lắp máy biến áp thứ 2 tại trạm BA 220kv Thạnh Mỹ	13.847.000		13.847.000	
+ TVGS xây lắp dự án tưới điện 220kv đấu nối nhà máy điện phân nhóm Đắc Nông	79.554.454		319.347.711	
+ TVGS xây lắp trạm BA 500kv Lai Châu	268.557.503		19.098.512	
+ TVGS đập thải xi NM nhiệt điện Quảng Ninh (GDD2)	87.315.755		-	
+ TVGS xây lắp trạm 220kV Đắc Nông	164.945.764		-	
+ TVGS xây lắp trạm 220kV Phù Mỹ	138.052.650		-	
+ TVGS trạm 110kV Thăng Bình 2	450.000		-	
Cộng	2.083.685.877	-	2.393.729.021	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, trụ sở Công ty	5.195.340	31.335.394
Cộng	5.195.340	31.335.394

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	9.468.469.952	297.272.727	3.342.007.200	436.341.455	13.544.091.334
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.468.469.952	297.272.727	3.342.007.200	436.341.455	13.544.091.334
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.560.105.938	145.778.135	3.342.007.200	429.051.384	5.476.942.657
Khấu hao trong kỳ	165.107.318	14.901.108	-	7.290.071	187.298.497
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.725.213.256	160.679.243	3.342.007.200	436.341.455	5.664.241.154
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	7.908.364.014	151.494.592	-	7.290.071	8.067.148.677
Số cuối kỳ	7.743.256.696	136.593.484	-	-	7.879.850.180

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 3.817.070.400 đồng.
- Không có TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/06/2017.
- Không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Quyền sử dụng Website VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	38.136.000.000	38.721.745	38.174.721.745
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	38.136.000.000	38.721.745	38.174.721.745
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	38.721.745	38.721.745
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	38.721.745	38.721.745
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	38.136.000.000	-	38.136.000.000
Số cuối kỳ	38.136.000.000	-	38.136.000.000

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 2.542,4m². Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê văn phòng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 38.721.745 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	24.258.325.211	22.468.868.806
Dự án thủy điện SeKong	8.720.911.108	8.287.575.321
Dự án thủy điện Nậm Mô 1	7.167.230.643	6.921.586.748
Cộng	40.146.466.962	37.678.030.875

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2017 đang trình bày trên báo cáo tài chính đã bao gồm phần thuế GTGT đầu vào của các dự án và chi phí quản lý dự án do chính Công ty thực hiện, chi tiết như sau:

Dự án	Địa điểm	Thuế GTGT đầu vào	Chi phí quản lý dự án (*)	Chi phí thuê đơn vị tư vấn	Tổng
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	Campuchia	1.789.456.405	5.191.997.418	17.276.871.388	24.258.325.211
Dự án thủy điện SeKong	Campuchia	433.335.787	980.578.985	7.306.996.336	8.720.911.108
Dự án thủy điện Nậm Mô 1	Lào	245.643.895	2.017.510.391	4.904.076.357	7.167.230.643
Cộng		2.468.436.087	8.190.086.794	29.487.944.081	40.146.466.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí như: tiền thuê văn phòng Công ty tại Việt Nam được phân bổ; chi phí thuê văn phòng tại khu vực dự án làm văn phòng quản lý, điều hành dự án; chi phí khấu hao tài sản cố định (phương tiện, máy móc) phục vụ điều hành dự án; chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ tham gia trực tiếp công tác điều hành dự án; chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên tham gia quản lý dự án; chi phí mua vé máy bay, vé xe cho cán bộ, nhân viên đi công tác, chi phí tiếp khách, tổ chức hội họp liên quan đến dự án.

Cơ sở pháp lý để Công ty hạch toán các chi phí trên vào chi phí quản lý dự án như sau:

- Khoản 1, Điều 3, chương III tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nêu rõ: “Đầu tư, quản lý dự án công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia”;
- Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty (đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21 tháng 01 năm 2015), Mục 3 - Ngành, nghề kinh doanh, nội dung thứ 5, ghi rõ “quản lý dự án”.
- Từ khi thành lập đến nay, Công ty hoạt động với nhiệm vụ chính là nghiên cứu đầu tư các dự án, theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trong đó chi phí quản lý dự án là một hạng mục chi phí bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng. Chi phí này nhằm mục đích để chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ tư vấn quản lý dự án. Ở đây, Công ty đủ năng lực thực hiện nên đã tổ chức tự thực hiện nhiệm vụ. Công ty phải phân bổ các chi phí quản lý cho các dự án đang được nghiên cứu đầu tư nhằm phản ánh đầy đủ chi phí hình thành tài sản cố định.
- Nguyên tắc “phù hợp” được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” có nêu: “Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó”.

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017	01/01/2017
Đầu tư tài chính dài hạn khác		
- Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (*)	231.146.788.190	231.146.788.190
Cộng	231.146.788.190	231.146.788.190

(*) Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thống nhất thông qua chủ trương đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2, trong đó điều chỉnh tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án từ 51% xuống tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Số vốn góp là toàn bộ chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực đến thời điểm hoàn tất bàn giao các hồ sơ dự án cho công ty dự án và quyết toán chi phí thực hiện.

Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-DHĐCĐ ngày 30/08/2013 về việc thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với giá trị 231.146.788.190 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị quyết toán 231.146.788.190 đồng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực được Đại hội cổ đông EVNI thông qua bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí thuê các đơn vị tư vấn triển khai nghiên cứu, khảo sát, thiết kế,... : 182.545.284.919 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 48.601.503.271 đồng.

Căn cứ vào thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (Thuyết minh chi tiết tại mục 26 “Các cam kết đầu tư”); Thực hiện Nghị quyết phê duyệt giá trị chi phí thực hiện dự án của Đại hội cổ đông, Công ty đã ghi sổ kế toán nghiệp vụ góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia với giá trị 231.146.788.190 đồng.

Người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã tham dự phiên họp Đại hội đồng cổ đông năm 2017 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 ngày 04/05/2017. Đại hội đồng cổ đông Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 đã thông qua một số nội dung chủ yếu như sau:

1/ Thông qua tình hình thực hiện vốn năm 2016: Trong năm 2016, dự án đã chi trả 156,46 triệu USD, nâng tổng số vốn giải ngân từ khi bắt đầu thi công đến nay là 464,48 triệu USD.

2/ Thông qua kế hoạch công tác và đầu tư năm 2017 với tổng chi phí dự kiến là 171,391 triệu USD.

3/ Thông qua báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán PricewaterhouseCoopers Campuchia. Đến ngày 31/12/2016, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: USD	
	31/12/2016	
Tổng tài sản	500.050.276	
Tổng nợ phải trả	363.631.267	
Vốn chủ sở hữu do cổ đông góp	136.419.009	
+ Vốn cổ phần	1.000.000	
+ Thặng dư vốn cổ phần	121.063.200	
+ Dự trữ pháp định	100.000	
+ Lợi nhuận chưa phân phối	14.255.809	

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	28.048.374.522	30.048.374.522
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	908.086.581	908.086.581
Viện năng lượng	509.500.000	509.500.000
Cộng	29.465.961.103	31.465.961.103

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	158.402.649	251.384.962
Ban quản lý dự án các công trình Điện Miền Trung	682.600.000	175.658.000
Cộng	841.002.649	427.042.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	-	109.261.052	41.411.485	67.849.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.894.624	279.122.684	240.849.052	125.168.256
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.658.490	2.905.556	8.752.934
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.385.736	13.385.736	-
Phí và lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	86.894.624	416.427.962	301.551.829	201.770.757

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí tiền điện	14.900.000	9.000.000
Cộng	14.900.000	9.000.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái(*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	366.771.459.148	766.890.760	7.027.625.850
Tăng trong năm	-	-	950.677.352
Giảm trong năm	9.148	-	-
Số dư tại 01/01/2016	366.771.450.000	766.890.760	7.978.303.202
Số dư tại 01/01/2017	366.771.450.000	766.890.760	7.978.303.202
Tăng trong kỳ	-	-	780.061.547
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	366.771.450.000	766.890.760	8.758.364.749

(*) Trong quá trình đầu tư xây dựng dự án thủy điện Hạ Sê San 2, tại Công ty phát sinh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do sự khác nhau về tỷ giá đồng ngoại tệ tại thời điểm nghiệm thu khối lượng hoàn thành và thời điểm thanh toán cho các đơn vị tư vấn nước ngoài Frontline Consulting Services Co.Ltd và Forestry Administration Working Group với số tiền lũy kế đến ngày 30/06/2017 là 766.890.760 đồng. Trước đây, Công ty đã hạch toán khoản chênh lệch này theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính). Theo đó, giá trị chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư xây dựng dự án thủy điện Hạ Sê San 2 được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dẫn vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm kể từ khi dự án đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng.

b. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.677.145	36.677.145
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu phổ thông	36.677.145	36.677.145
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	7.978.303.202	7.027.625.850
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	780.061.547	557.221.735
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.758.364.749	7.584.847.585

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn QLDA	1.600.311.493	640.290.528
Doanh thu cho thuê văn phòng	598.909.092	545.454.546
Cộng	2.199.220.585	1.185.745.074

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn dịch vụ tư vấn giám sát, tư vấn QLDA	1.518.901.988	640.290.528
Giá vốn cho thuê văn phòng	272.174.746	253.900.590
Cộng	1.791.076.734	894.191.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.836.946.116	2.914.449.890
Cộng	2.836.946.116	2.914.449.890

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	58.803.754	28.685.772
Lương và các khoản trích theo lương	1.081.199.448	1.344.998.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.443.994	283.037.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài (phí kiểm toán, phí dịch vụ)	198.590.497	199.353.053
Chi phí hàng tiền khác (phí, lệ phí, công tác phí, ăn ca,...)	736.292.913	618.149.357
Cộng	2.174.330.606	2.474.224.068

24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Thu tiền cho thuê đất	9.090.909	5.454.545
Các khoản khác	312.500	-
Cộng	9.403.409	5.454.545

25. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí phạt thuế	20.978.539	-
Cộng	20.978.539	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.059.184.231	737.234.323
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	99.034.095	162.828.618
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ khi tính thuế TNDN)	99.034.095	162.828.618
- Thù lao HĐQT, BKS kiêm nhiệm	76.500.000	84.000.000
- CP khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng	-	78.828.618
- Chi phí khác	22.534.095	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.158.218.326	900.062.941
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	279.122.684	180.012.588
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	231.643.665	180.012.588
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	47.479.019	-

27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	780.061.547	557.221.735
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho CD sở hữu cổ phiếu phổ thông	780.061.547	557.221.735
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.677.145	36.677.145
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	15

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.641.811	48.301.227
Chi phí nhân công	1.480.000.000	1.575.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.298.497	401.647.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	341.535.014	228.818.318
Chi phí khác bằng tiền	1.527.888.874	1.018.685.352
Cộng	3.655.364.196	3.272.452.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Các cam kết đầu tư

Theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025 và Quyết định số 1028/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030. Căn cứ theo Công văn số 5239/CV-EVN-TCCB&ĐT ngày 04/10/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì công tác quản lý dự án các công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ tại Campuchia được giao cho Công ty Cổ phần EVN Campuchia (nay là Công ty Cổ phần EVN Quốc tế - EVNI) tiếp tục thực hiện các công tác quản lý dự án, đầu tư xây dựng. Quá trình thực hiện các dự án này đến 30/06/2017 được tóm tắt như sau:

- Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của dự án (sau đây gọi tắt là “MoU”) của dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 tại Vương quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 là 24.258.325.211 đồng. Ngày 16/06/2016, Công ty đã có công văn số 115/CV-EVNI-TH gửi Bộ Mỏ và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2018. Ngày 05/10/2016, Bộ Mỏ và Năng lượng (MME) thuộc Vương quốc Campuchia đã có văn bản số 1135 GDE gửi đến Công ty yêu cầu nộp một khoản lệ phí công (public fee) với mức 90.000.000 Riel/năm (khoảng 548 triệu đồng/năm) để được gia hạn. Ngày 30/12/2016, Công ty đã có công văn số 286/CV-EVNI-TH+TCKT đề nghị MME xem xét miễn giảm khoản phí gia hạn do đặc thù của dự án nằm trên biên giới Việt Nam và Campuchia trong đó phần diện tích mặt hồ 50% thuộc Campuchia và 50% thuộc Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, phía MME chưa có ý kiến trả lời đối với đề nghị của Công ty.
- Đối với Dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối: Theo Biên bản làm việc ngày 28/8/2012, biên bản thỏa thuận ngày 05/11/2012 giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (là pháp nhân do 2 bên góp vốn thành lập để thực hiện đầu tư và phát triển dự án thủy điện Hạ Sê san 2, gọi tắt là công ty dự án), các bên đã chấp thuận EVNI tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như trong công ty dự án (tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của công ty dự án). Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà EVNI đã thực hiện cho dự án. Theo đó, EVNI phải chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án. Ngày 5/11/2012, EVNI đã bàn giao tất cả các tài liệu nêu trên cho Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Đại hội đồng cổ đông EVNI cũng đã có Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 thống nhất điều chỉnh giảm tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 từ 51% xuống 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Ngày 30/8/2013, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với số tiền 231.146.788.190 đồng.

Căn cứ thỏa thuận giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 về việc công nhận 10% vốn của Công ty trong Công ty Dự án, căn cứ hồ sơ chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty đã hoàn thành các nghĩa vụ thỏa thuận đối với Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2, do đó Công ty đã sở hữu 10% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Giá trị góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 hiện ghi nhận bằng giá trị chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 đã được Đại hội cổ đông phê duyệt là 231.146.788.190 đồng.

Ngày 22/01/2014, Công ty TNHH Hydrolancang International Energy Cayman (HIEC), Công ty TNHH Royal Group (RG) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) đã ký thỏa thuận cổ đông của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Thỏa thuận cổ đông xác nhận rằng EVNI đã đóng góp số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn tương ứng 10% vốn chủ sở hữu của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 vào ngày của thỏa thuận này. Vốn chủ sở hữu sẽ bao gồm khoản vốn góp trong quá khứ của EVNI và RG và khoản vốn góp trong tương lai của HIEC và RG. HIEC và RG sẽ góp vốn chủ sở hữu trong tương lai dựa trên giá trị mỗi cổ phần là 1.000 USD theo quy định của Điều lệ công ty.

Do các cổ đông RG và HIEC đang thực hiện góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ của dự án nên đến thời điểm 30/06/2016, các bên chưa xác định được giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 (cũng là giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2), để từ đó xác định giá trị vốn góp của EVNI trong Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Ngoài ra, EVNI đã triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kông tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Quá trình triển khai nghiên cứu khả thi các dự án này đến 30/06/2017 được tóm tắt như sau:

- (a) Dự án thủy điện Sê Kông: Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 21/4/2013 của Hội đồng quản trị về việc tìm kiếm đối tác để chuyển giao dự án hoặc tham gia góp vốn tương ứng với giá trị bỏ ra (tương tự như dự án Hạ Sê San 2), tháng 10/2014, Công ty đã làm việc với World Harvest Trading Ltd (đơn vị tư vấn). Hai bên thống nhất sẽ thỏa thuận liên doanh với Royal Group để thành lập công ty dự án sau khi thủy điện Hạ Sê San 2 khởi công (Quý 1/2015).

MoU của dự án thủy điện Sê Kông tại Vương quốc Campuchia hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. Ngày 21/05/2013, EVNI đã có công văn số 21/CV-EVNI-HTQT gửi Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2014. Ngày 10/09/2013, MIME đã có công văn số 2335MIME về việc không tiếp tục gia hạn MoU trên do dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường, xã hội và nguồn cá trong khu vực. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Sê Kông là 8.720.911.108 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 8.287.575.321 đồng, VAT tương ứng là 433.335.787 đồng).

- (b) MoU (gia hạn lần cuối) của dự án thủy điện Nậm Mô 1 hết hiệu lực vào ngày 04/06/2013. Ngày 05/03/2013, EVNI đã có công văn số 16/CV-EVNI-KT gửi Bộ Năng lượng và Mỏ của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đề nghị gia hạn MoU đến tháng 12 năm 2013. Tháng 11/2013, Bộ Năng lượng và Mỏ (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào) có văn bản số 3009/MPI.IPD4 phúc đáp EVNI về việc không tiếp tục gia hạn MoU. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Nậm Mô 1 là 7.167.230.643 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 6.921.586.748 đồng, VAT tương ứng là 245.643.895 đồng).

Xét thấy nguyên nhân dự án không được tiếp tục gia hạn là do Bộ Năng lượng và Mỏ của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào chậm xem xét Báo cáo nghiên cứu khả thi (Báo cáo nghiên cứu khả thi được Công ty nộp lên Bộ Năng lượng và Mỏ tháng 11/2012 nhưng đến tháng 5/2013 phía Lào mới tổ chức họp và sơ bộ thông qua), Công ty đã báo cáo Đại sứ quán Việt Nam tại Lào để được hỗ trợ cũng như có các công văn đề nghị Bộ Năng lượng và Mỏ tiếp tục cho phép Công ty được gia hạn MoU hoặc được thực hiện giai đoạn kế tiếp là ký PDA (Hợp đồng phát triển dự án) mà không cần gia hạn MoU. Cho đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi từ phía Chính phủ Lào. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 04/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 07/9/2013, giao cho Ban điều hành tìm kiếm đối tác để hợp tác đầu tư hoặc chuyển giao dự án để thu hồi phần chi phí dự án đã bỏ ra.

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các dịch vụ liên quan đến nhà cung cấp nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ trong chi phí dịch vụ đầu vào nên Công ty cho rằng rủi ro về tỷ giá là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền kịp thời, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	29.465.961.103	-	29.465.961.103
Chi phí phải trả	14.900.000	-	14.900.000
Phải trả khác	12.160.000	-	12.160.000
Cộng	29.493.021.103	-	29.493.021.103

<u>01/01/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	31.465.961.103	-	31.465.961.103
Chi phí phải trả	9.000.000	-	9.000.000
Cộng	31.474.961.103	-	31.474.961.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.739.335.594	-	1.739.335.594
Phải thu khách hàng	186.118.096	-	186.118.096
Đầu tư tài chính	79.183.000.000	231.146.788.190	310.329.788.190
Phải thu khác	1.805.787.420	-	1.805.787.420
Cộng	82.914.241.110	231.146.788.190	314.061.029.300

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	813.018.811	-	813.018.811
Phải thu khách hàng	351.063.000	-	351.063.000
Đầu tư tài chính	75.178.000.000	231.146.788.190	306.324.788.190
Phải thu khác	7.264.663.000	-	7.264.663.000
Cộng	83.606.744.811	231.146.788.190	314.753.533.001

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là là Quản lý dự án và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	Công ty đầu tư
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát	338.117.500	640.290.528
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	432.781.000	476.491.000
Thù lao Hội đồng quản trị	45.000.000	52.500.000

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	30/06/2016	01/01/2016
Ngân hàng TMCP An Bình		
+ Tiền gửi thanh toán	24.756.366	9.737.509
+ Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	950.000.000	750.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	600.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	461.000.000	178.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	35.222.000.000	5.000.000.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016. Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Trương Quang Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hương